

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010
	2000393273 (điều chỉnh lần 1)	ngày 15 tháng 10 năm 2014
	2000393273 (điều chỉnh lần 2)	ngày 15 tháng 12 năm 2015
	2000393273 (điều chỉnh lần 3)	ngày 21 tháng 11 năm 2018
	2000393273 (điều chỉnh lần 4)	ngày 11 tháng 6 năm 2019
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.		
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Bình	Phó Chủ tịch
	Ông Chu Văn An	Thành viên
		(đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Lê Văn Điệp	Thành viên
	Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên
		(đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Thành viên
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Bà Hồ Thu Lê	Thành viên
	Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên
	Ông Osada Tsutomu	Thành viên
		(từ ngày 29 tháng 6 năm 2019)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Tsukahara Keiichi	Thành viên
		(từ ngày 29 tháng 6 năm 2019)
	Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên
		(từ ngày 29 tháng 6 năm 2019)
	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
	Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Văn An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thái Hoàng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ban kiểm soát	Ông Suzuki Yoshiaki	Phó Tổng Giám đốc
		(từ ngày 8 tháng 7 năm 2019)
	Ông Trần Văn Khánh	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Bà Đỗ Thị Hạnh	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8	
	Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	
Công ty kiểm toán	Việt Nam	
	Công ty TNHH KPMG	
	Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Điệp

Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00328-20-1



Auvinh Phor

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2252-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Lệ Hằng

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số N.3782-2017-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.610.829.378.940	4.414.645.090.624
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	457.964.107.328	267.284.600.669
Tiền	111		52.964.107.328	47.284.600.669
Các khoản tương đương tiền	112		405.000.000.000	220.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.143.677.590.723	467.857.310.005
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.807.389.411	8.807.389.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	1.140.450.954.329	464.630.673.611
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		909.473.682.612	2.464.580.647.162
Phải thu của khách hàng	131	7	832.578.879.390	2.367.070.017.695
Trả trước cho người bán	132		11.435.784.134	18.191.127.101
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	65.459.019.088	79.319.502.366
Hàng tồn kho	140	9	1.094.290.400.956	1.182.586.875.875
Hàng tồn kho	141		1.115.927.080.009	1.194.031.159.531
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.636.679.053)	(11.444.283.656)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.423.597.321	32.335.656.913
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	2.582.206.352	2.437.757.166
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	1.292.914.863	28.375.187.380
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	16(c)	1.548.476.106	1.522.712.367

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.211.892.989.244	1.669.405.875.188
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.865.407.078	7.306.508.578
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	5.865.407.078	7.306.508.578
Tài sản cố định	220		219.606.454.045	244.458.644.258
Tài sản cố định hữu hình	221	10	190.063.834.501	213.409.590.875
Nguyên giá	222		485.038.305.520	473.730.555.235
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(294.974.471.019)	(260.320.964.360)
Tài sản cố định vô hình	227	11	29.542.619.544	31.049.053.383
Nguyên giá	228		41.953.286.703	41.953.286.703
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.410.667.159)	(10.904.233.320)
Tài sản dở dang dài hạn	240		20.598.811.648	16.771.105.274
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	20.598.811.648	16.771.105.274
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.951.468.793.313	1.382.436.432.261
Đầu tư vào công ty con	251	6(c)	3.249.415.445.735	1.680.383.084.683
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	3.900.000.000	3.900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	7.000.000.000	7.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(316.346.652.422)	(316.346.652.422)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	7.500.000.000	7.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		14.353.523.160	18.433.184.817
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	14.353.523.160	18.433.184.817
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.822.722.368.184	6.084.050.965.812

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.526.160.705.425	3.281.355.688.253
Nợ ngắn hạn	310		1.524.863.501.393	2.346.456.410.130
Phải trả người bán	311	15	78.301.295.931	398.233.737.642
Người mua trả tiền trước	312		29.269.322.892	16.470.261.176
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16(a)	4.622.687.153	23.471.781.613
Phải trả người lao động	314		45.370.860.016	53.984.262.108
Chi phí phải trả	315		265.449.955	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	410.115.677.883	9.187.163.630
Vay ngắn hạn	320	18(a)	931.809.690.700	1.801.455.101.760
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	19	25.108.516.863	43.654.102.201
Nợ dài hạn	330		1.297.204.032	934.899.278.123
Trái phiếu	338	18(b)	-	933.166.666.681
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	1.297.204.032	1.732.611.442
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.296.561.662.759	2.802.695.277.559
Vốn chủ sở hữu	410	20	5.296.561.662.759	2.802.695.277.559
Vốn cổ phần	411	21	2.000.000.000.000	1.400.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.360.944.843.299	-
Cổ phiếu quỹ	415		(80.162.090.861)	(80.162.090.861)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	118.258.866.939	143.691.947.801
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		897.520.043.382	1.339.165.420.619
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		247.287.970.619	623.950.702.315
- LNST chưa phân phối trong năm	421b		650.232.072.763	715.214.718.304
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.822.722.368.184	6.084.050.965.812

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	10.809.233.568.058	12.096.444.038.589
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	46.287.463.799	60.500.867.452
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	10.762.946.104.259	12.035.943.171.137
Giá vốn hàng bán	11	25	10.013.429.714.508	10.890.881.709.636
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		749.516.389.751	1.145.061.461.501
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	485.937.335.815	255.296.804.435
Chi phí tài chính	22	27	169.433.803.504	200.580.975.821
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.298.079.414	129.072.009.686
Chi phí bán hàng	25	28	305.062.595.963	343.063.530.272
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	77.609.884.432	75.847.985.046
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		683.347.441.667	780.865.774.797
Thu nhập khác	31		3.214.250.497	6.108.132.269
Chi phí khác	32		225.723.456	69.192.534
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.988.527.041	6.038.939.735
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		686.335.968.708	786.904.714.532
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	36.539.303.355	71.957.829.101
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	(435.407.410)	(267.832.873)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		650.232.072.763	715.214.718.304

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Diệp
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		686.335.968.708	786.904.714.532
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		40.141.269.524	37.164.193.055
Các khoản dự phòng	03		10.192.395.397	(260.890.465)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.216.050.699)	(8.833.666.685)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05		(473.124.035)	(100.000.000)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(463.476.188.863)	(224.152.823.893)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06		87.131.412.733	138.322.009.690
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		354.635.682.765	729.043.536.234
Biến động các khoản phải thu	09		1.456.770.079.835	(674.924.835.076)
Biến động hàng tồn kho	10		78.104.079.522	(10.550.440.400)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(306.377.463.379)	39.065.001.564
Biến động chi phí trả trước	12		4.312.461.109	(8.253.191.265)
			1.587.444.839.852	74.380.071.057
Tiền lãi vay đã trả	14		(87.784.936.797)	(131.622.530.696)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(57.040.852.805)	(76.065.333.839)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(46.616.166.200)	(14.401.082.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		1.396.002.884.050	(147.708.875.929)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

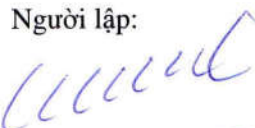
	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(21.539.113.655)	(61.279.810.278)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		2.518.203.367	100.000.000
Tiền chi đầu tư trái phiếu	23		-	(5.000.000.000)
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.419.107.313.233)	(586.730.673.611)
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	23		743.287.032.515	287.400.000.000
Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		(1.406.368.255.329)	(40.185.684.683)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		428.151.899.317	222.510.953.291
Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	27		-	3.233.142.000
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(1.673.057.547.018)	(179.952.073.281)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		3.037.830.000.000	-
Tiền chi trả chi phí phát hành cổ phiếu	31		(76.885.156.701)	-
Tiền vay nhận được	33		7.808.133.187.569	8.170.297.106.330
Tiền chi trả nợ vay và mua lại trái phiếu	34		(9.610.850.700.040)	(8.600.853.498.501)
Tiền chi trả cổ tức	36		(692.276.392.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		465.950.938.328	(430.556.392.171)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		188.896.275.360	(758.217.341.381)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		267.284.600.669	1.023.604.779.985
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		1.783.231.299	1.897.162.065
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	457.964.107.328	267.284.600.669

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 14 công ty con (1/1/2019: 14 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 6.480 nhân viên (1/1/2019: 6.963 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng trực tiếp ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến việc mua quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua lại quyền sử dụng đất.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng đã được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi Công ty mua lại cổ phiếu đã được phát hành trước đây, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản

<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Tổng VND
Doanh thu của bộ phận	8.368.067.140.790	2.394.878.963.469	10.762.946.104.259
Kết quả kinh doanh của bộ phận	285.216.931.678	81.626.977.678	366.843.909.356
Doanh thu hoạt động tài chính			485.937.335.815
Chi phí tài chính			(169.433.803.504)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			683.347.441.667
Thu nhập khác			3.214.250.497
Chi phí khác			(225.723.456)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(36.103.895.945)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			650.232.072.763
<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Tổng VND
Doanh thu của bộ phận	10.193.409.783.915	1.842.533.387.222	12.035.943.171.137
Kết quả kinh doanh của bộ phận	614.986.616.401	111.163.329.782	726.149.946.183
Doanh thu hoạt động tài chính			255.296.804.435
Chi phí tài chính			(200.580.975.821)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			780.865.774.797
Thu nhập khác			6.108.132.269
Chi phí khác			(69.192.534)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(71.689.996.228)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			715.214.718.304

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Tổng VND
Tài sản của bộ phận Đầu tư vào công ty liên kết	5.301.556.176.659	1.517.266.191.525	6.818.822.368.184 3.900.000.000
Tổng tài sản			6.822.722.368.184
Nợ phải trả của bộ phận	1.186.572.442.798	339.588.262.627	1.526.160.705.425
Tổng nợ phải trả			1.526.160.705.425
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Chi tiêu vốn	16.746.413.805	4.792.699.850	21.539.113.655
Khấu hao và phân bổ	31.209.376.619	8.931.892.905	40.141.269.524
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tài sản của bộ phận Đầu tư vào công ty liên kết	5.149.365.484.810	930.785.481.002	6.080.150.965.812 3.900.000.000
Tổng tài sản			6.084.050.965.812
Nợ phải trả của bộ phận	2.779.026.346.465	502.329.341.788	3.281.355.688.253
Tổng nợ phải trả			3.281.355.688.253
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Chi tiêu vốn	46.593.333.550	8.422.085.888	55.015.419.438
Khấu hao và phân bổ	31.474.878.513	5.689.314.542	37.164.193.055

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	2019	2018
	VND	VND
Việt Nam	1.671.686.009.831	2.249.682.196.303
Bắc Mỹ	5.271.765.520.990	5.641.091.098.160
Châu Âu	845.750.150.538	324.999.366.266
Nhật Bản	2.130.383.987.367	2.541.151.429.938
Hàn Quốc	17.829.577.565	6.290.526.661
Các vùng địa lý khác	825.530.857.968	1.272.728.553.809
	<hr/> 10.762.946.104.259	<hr/> 12.035.943.171.137 <hr/>

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Việt Nam	5.909.655.823.258	4.559.020.505.383
Bắc Mỹ	351.582.771.523	959.312.363.066
Nhật Bản	90.969.960.286	224.634.219.244
Các vùng địa lý khác	470.513.813.117	341.083.878.119
	<hr/> 6.822.722.368.184	<hr/> 6.084.050.965.812 <hr/>

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.860.506.219	1.805.868.684
Tiền gửi ngân hàng	51.103.601.109	45.478.731.985
Các khoản tương đương tiền	405.000.000.000	220.000.000.000
	<hr/> 457.964.107.328	<hr/> 267.284.600.669 <hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019				1/1/2019	
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:						
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	78	780.000	1.224.600	-	78	780.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	80.000	585.200	-	19	80.000
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới	18.823	272.941.176	282.345.000	-	18.823	272.941.176
▪ Kim Tự Tháp Việt Nam	163.646	3.270.588.235	1.832.835.200	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung cháy Văn Điển						
		8.807.389.411	3.236.990.000	(5.580.753.017)		8.807.389.411
						3.236.990.000
						(5.580.753.017)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	5.580.753.017	8.613.935.111
Tăng trong năm	-	679.130.900
Hoàn nhập trong năm	-	(941.734.994)
Sử dụng trong năm	-	(2.770.578.000)
 Số dư cuối năm	 5.580.753.017	 5.580.753.017

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.140.450.954.329	464.630.673.611
 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	2.500.000.000	2.500.000.000
	 7.500.000.000	 7.500.000.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên ba (3) tháng đến dưới một (1) năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,5% đến 7,5% (2018: từ 5,3% đến 7,3%).
- (ii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2036 và hưởng lãi suất năm là 7,5% (2018: 7,5%).
- (iii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2036 và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8% (2018: từ 7,7% đến 7,8%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 34.000 triệu VND (1/1/2019: 97.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đầu tư góp vốn vào:

Các công ty con

- Mseafood Corporation
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (*)
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát
- Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú – Kiên Giang (*)
- Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú (*)
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (*)
- Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH MTV Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú”) (*)
- Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (*)
- Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (**)
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (***)

Địa chỉ	% sở hữu	% lợi ích kinh tế (i)	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000		- (****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,27%	98,27%	1.587.861.174.231		- (****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,50%	97,50%	195.000.000.000		- (****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,0%	95,0%	95.000.000.000		- (****)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,67%	99,67%	407.597.760.876	(148.650.000.000)	(****)
Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	99,5%	99,5%	53.383.420.074	(16.869.553.925)	(****)
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	473.880.690.554	(150.000.000.000)	(****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	4.500.000.000	(715.852.027)	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	-	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	50,0%	99,1%	100.000.000.000	-	(****)
Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	935.000.000	-	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000	-	(****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	25,25%	45,45%	2.500.000.000	-	(****)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	60,0%	60,0%	3.575.000.000	-	(****)
			3.249.415.445.735	(316.235.405.952)	

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong

Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

49,00%

49,00%

3.900.000.000

- (****)

Đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

10,00%

10,00%

7.000.000.000

(111.246.470)

3.260.315.445.735

(316.346.652.422)